

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu:

- Phạm vi, quy mô:

| ST T | Tên tuyến | Số chuyến xe 8T plus (chuyến) | Số chuyến xe 5T (chuyến) | Tổng số chuyến (chuyến) |
|---------|------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| 1 | Hồ Chí Minh - Trà Vinh | 105 | 26 | 131 |

- Thời gian thực hiện gói thầu: 05 tháng.

Mục 2. Mục tiêu công việc:

- Ổn định tổ chức sản xuất, hỗ trợ công tác kinh doanh, tăng trưởng của dịch vụ Bưu chính chuyên phát.

- Nhằm rút ngắn chỉ tiêu thời gian toàn trình của bưu gửi từ hub vùng đến BĐT.

Mục 3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

3.1. Yêu cầu chung: Nhà thầu cam kết đáp ứng các yêu cầu sau:

- Bố trí phương tiện theo đúng chủng loại, thùng xe phải sạch sẽ, kín, đảm bảo an toàn cho hàng Bưu chính, đến đúng địa điểm giao nhận hàng theo thời gian quy định. Các điểm giao/ nhận hàng có thể điều chỉnh linh hoạt theo yêu cầu điều hành của Công ty VCKV Bưu điện.

- Vận chuyển và bàn giao hàng Bưu chính đến địa chỉ và thời gian theo đúng quy định hành trình vận chuyển, không được phép xếp hàng khác ngoài hàng Bưu chính.

- Đảm bảo việc bốc xếp hàng hoá được ngăn nắp, gọn gàng, đảm bảo thuận tiện giao nhận. Tuyệt đối không được quăng ném hàng hoá.

- Chủ động làm việc với các cơ quan Quản lý Nhà nước và chịu mọi chi phí trong quá trình xe vận chuyển trên đường; Chuẩn bị đầy đủ giấy tờ để cho phương tiện vận chuyển đi lại hợp lệ theo đúng quy định của Pháp luật.

3.2. Yêu cầu về phương tiện vận chuyển, sử dụng phần mềm quản lý:

* Phương tiện vận chuyển phải được trang bị sẵn hộp đen có tích hợp GPS và kết nối, chia sẻ dữ liệu GPS với hệ thống giao dịch vận tải (STX) của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam. Trong quá trình thực hiện đơn hàng, Nhà thầu phải cung cấp thông tin truy cập GPS (đường link đăng nhập GPS, tên đăng nhập và mật khẩu) theo yêu cầu của chủ đầu tư để chủ đầu tư kiểm tra thông tin khi cần thiết.

* Quy định phương tiện vận chuyển như sau:

- Các phương tiện đảm bảo thời gian hoạt động không quá 10 năm kể từ ngày sản xuất.

- Khoang chứa hàng của phương tiện vận chuyển phải sạch sẽ, không ướt, không có mùi khó chịu gây ảnh hưởng đến sức khoẻ công nhân bốc xếp, có đầy đủ bạt che mưa nắng, đảm bảo an toàn cho hàng hoá. Xe ô tô không bố trí thanh hàn cố định trong lòng

thùng xe. Đối với xe tải thùng kín phải có cửa giao nhận bên hông xe. Tất cả các xe ô tô đều phải đảm bảo sàn thùng xe phẳng, không có rãnh để có thể di chuyển xe lồng 4 bánh trong thùng xe. Phương tiện vận chuyển phải đảm bảo khả năng vận hành, đảm bảo an toàn hàng hoá và thực hiện đúng hành trình quy định, tránh phát sinh trường hợp phương tiện vận chuyển hỏng trong quá trình vận chuyển.

* Nhà thầu phải cài đặt, sử dụng phần mềm quản lý vận tải và các phần mềm khác có liên quan phục vụ quá trình vận chuyển, giao nhận, đối soát (nếu có) theo đúng quy định của Chủ đầu tư (hoặc bên thuê) (theo tài liệu và hướng dẫn vận hành do Chủ đầu tư cung cấp).

* Nhà thầu có cam kết chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tuyệt đối cho số hàng hoá của Chủ đầu tư do nhà thầu vận chuyển. Trong quá trình vận chuyển, nếu xảy ra mất mát, hư hỏng hoặc suy yếu, móp méo (trong tất cả các tình huống, ngoại trừ yếu tố bất khả kháng được quy định tại Mục 16 Chương VI) thì nhà thầu phải đền bù số hàng hoá bị thiệt hại đó theo giá trị thực tế cho Chủ đầu tư.

- Nhà thầu có cam kết trong vòng 03 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nhà thầu phải bố trí xe theo đúng chủng loại đến địa điểm tại các địa chỉ theo yêu cầu để giao nhận vận chuyển hàng hoá;

- Nhà thầu có cam kết tự chịu trách nhiệm xin giấy phép ra, vào đường, phố cấm để đưa phương tiện vào giao, nhận hàng hoá tại các địa chỉ theo yêu cầu của chủ đầu tư; Cam kết chịu trách nhiệm pháp lý về việc tai nạn xảy ra (nếu có);

- Nhà thầu có cam kết thực hiện các quy định về đảm bảo an toàn lao động con người, phương tiện thiết bị, phòng chống cháy nổ và chịu trách nhiệm bồi thường những tổn thất, hư hại về con người, tài sản do lỗi chủ quan của nhà thầu gây ra trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng;

- Nhà thầu cam kết các nhân sự thực hiện gói thầu phải thực hiện đầy đủ các nội dung liên quan đến phòng, chống dịch bệnh theo hướng dẫn của Bộ Y tế và các cơ quan liên quan: Tuân thủ các quy định, chỉ dẫn có liên quan đến công tác phòng chống dịch tại địa phương và các địa điểm giao, nhận hàng hoá.

3.3. Yêu cầu về Lái xe và nhân viên của Nhà thầu:

- Lái xe phải cài ứng dụng di động Mobile app phần mềm TMS;

- Lái xe và nhân viên của Nhà thầu phải xuất trình giấy tờ tùy thân hoặc bằng lái xe trước khi nhận hàng hoá tại địa điểm nhận hàng, tuân thủ nghiêm túc các nội quy, quy định tại địa điểm giao nhận hàng;

- Thái độ tôn trọng và nhã nhặn khi giao tiếp với khách hàng và đại diện của Chủ đầu tư (hoặc bên thuê);

- Thực hiện vận chuyển và bàn giao hàng hoá đến đúng địa chỉ nhận và đúng thời gian theo quy định. Phối hợp với các Bên trong công tác giao nhận, đảm bảo hạ tải nhanh chóng;

- Lái xe có trách nhiệm nhận hàng và sắp xếp hàng hoá trên xe theo đúng yêu cầu: gọn gàng – chặt chẽ, đúng vị trí, không quăng ném, không cố tình tạo các khoảng trống, hàng nặng xếp dưới – hàng nhẹ xếp trên, giao nhận đầy đủ theo đúng chứng từ giao nhận.

Nhà thầu hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với bất kỳ hành vi nào vi phạm quy định

trên.

3.4. Yêu cầu đáp ứng hành trình vận chuyển: Nhà thầu cam kết đáp ứng hành trình tuyến đường thư chi tiết như sau:

* Hành trình đường thư Hồ Chí Minh - Trà Vinh:

- Cự ly: 308 km

| STT | MÃ BC | TÊN BUƯ CỤC | CỰ LY (km) | GIỜ ĐẾN | THỜI GIAN GIAO NHẬN | GIỜ ĐI | GHI CHÚ |
|-----|--------|---------------|------------|---------|---------------------|--------|------------------------|
| 1 | 700910 | VCKV - HCM LT | 0 | 14:00 | 120 | 16:00 | |
| 2 | 890100 | VĨNH LONG | 159 | 20:00 | 30 | 20:30 | |
| 3 | 900959 | CẦN THƠ | 40 | 21:30 | 270 | 2:00 | Nghi tại TNB 4,5 tiếng |
| 4 | 940100 | TRÀ VINH | 109 | 5:00 | 60 | 6:30 | |

* Trong quá trình thực hiện hợp đồng Chủ đầu tư có sự điều chỉnh hành trình đường thư theo tình hình tổ chức sản xuất tại từng thời điểm cụ thể.

3.5. Yêu cầu kỹ thuật khác:

- Trường hợp bất khả kháng, Nhà thầu muốn thay đổi phương tiện thực hiện đơn hàng thì phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư (hoặc bên thuê) và được sự thống nhất của Chủ đầu tư (hoặc bên thuê) mới được thay đổi.

- Nếu Nhà thầu tự ý thay đổi phương tiện (biển kiểm soát không đúng với thông tin phương tiện nhận chuyển) mà không có sự trao đổi, thống nhất với Chủ đầu tư (hoặc bên thuê), thì Chủ đầu tư có quyền không thanh toán cước vận chuyển của chuyến xe đó.

- Trong quá trình vận chuyển nếu phát sinh tình huống bất thường, Nhà thầu thông báo ngay cho Chủ đầu tư (hoặc bên thuê) để phối hợp giải quyết.

- Trường hợp biển kiểm soát xe trên chứng từ khác với biển kiểm soát xe được điều phối trên TMS, Chủ đầu tư (hoặc bên thuê) tạm thời không thanh toán cước vận chuyển của chuyến xe. Nhà thầu phải thực hiện giải trình bằng văn bản, đồng thời gửi kèm thông tin đăng kiểm và đăng ký của xe có biển kiểm soát trên chứng từ để Chủ đầu tư (hoặc bên thuê) có căn cứ xem xét lỗi vi phạm (nếu có) khi thực hiện đối soát vào kỳ thanh toán cước sau đó.

- Bố trí tối thiểu 02 lái xe/ chuyến thư để phục vụ công tác giao nhận kịp thời, đảm bảo vận chuyển đúng hành trình quy định.

- Thực hiện đúng quy trình gửi số liệu, đối soát và chịu mức phạt nếu vi phạm E-HSMT, hợp đồng trong quá trình thực hiện gói thầu (quy định chi tiết tại Mục 5, Chương V, E-HSMT).

- Nhà thầu cam kết:

+ Có nhân viên điều hành trực 24/24. Cam kết thay thế nhân viên điều hành trong vòng 01 ngày nếu không đảm bảo yêu cầu công việc theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

+ Nếu phương tiện vận chuyển của nhà thầu bị hỏng (phải chuyển tải, thời gian khắc phục kéo dài) từ 02 lần trở lên trong 02 tuần tham gia vận chuyển hàng hoá cho chủ đầu tư thì nhà thầu phải thực hiện thay thế phương tiện khác. Chủ đầu tư sẽ loại phương tiện đó khỏi danh sách PTVC thực hiện gói thầu.

+ Nhà thầu cam kết nếu trúng thầu gói thầu nêu trên thì trong thời gian hiện gói thầu, các phương tiện vận chuyển hàng Bưu chính tham gia lưu thông luôn phải gắn kèm logo Vietnam Post và tuân thủ đúng các quy định theo hệ thống nhận diện thương hiệu của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam.

Mục 4. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương này, gồm các phần như sau:

1. Giải pháp và phương pháp luận;
2. Kế hoạch công tác.

Mục 5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu dịch vụ:

5.1. Chủ đầu tư kiểm tra việc cung cấp dịch vụ theo cam kết về phạm vi, quy mô, tiến độ và đáp ứng về yêu cầu về kỹ thuật của nhà thầu cam kết tại E – HSDT và hợp đồng;

5.2. Tần suất kiểm tra: theo từng chuyến vận chuyển và được tổng hợp kết quả kiểm tra, đánh giá theo tháng.

5.3. Quy trình gửi số liệu, đối soát như sau:

5.3.1. Đối soát:

a. Quy trình xác nhận chứng từ:

- Bên B gửi bảng kê chứng từ vận chuyển, toàn bộ bản giấy BĐ10 và biên bản giao nhận hàng hoá (nếu có) của các chuyến vận chuyển hoàn thành trong tháng trước cho Bên A theo chu kỳ quy định và trước 18h00 ngày 02 tháng kế tiếp.

- Bộ chứng từ vận chuyển (BĐ10 và biên bản giao nhận hàng hóa) hợp lệ phải bao gồm đầy đủ nội dung sau:

+ Chữ kí, họ tên đầy đủ của 3 Bên: Bên giao, Bên vận chuyển và Bên nhận;

+ Có dấu nhật ấn (dấu tròn trên BBTN hoặc dấu vuông in sẵn trên BĐ 10);

+ Đối với Phiếu giao nhận chuyển thư (BĐ10): Có ghi thời gian (ngày, giờ) vào (đến) điểm giao nhận (thời gian xe đến điểm giao nhận) và ra (đi) điểm giao nhận (thời gian kết thúc giao nhận) tại mỗi điểm giao nhận;

* Đối với Biên bản giao nhận hàng hoá: Phải đảm bảo đầy đủ các nội dung theo Mẫu Biên bản Giao nhận hàng Bưu chính: Tên đơn vị vận chuyển, biển kiểm soát xe, tình trạng xe khi đến nhận hàng, số lượng túi kiện, khối lượng vận chuyển đã giao lên, thời gian xe đến/thời gian xe rời đi,....

(Mẫu BBTN kèm theo).

Trường hợp thiếu các thông tin nêu trên, Bên B sẽ bị ghi nhận lỗi vi phạm đối với chuyển vận chuyển.

- Chu kỳ gửi chứng từ:

Bên B thực hiện gửi chứng từ theo chu kỳ, đảm bảo thời hạn Bên A nhận được chứng từ kèm bảng kê chuyển vận chuyển như sau:

+ Ngày 10 hàng tháng: gửi chứng từ các chuyến từ ngày 01 đến ngày 06 trong tháng;

+ Ngày 15 hàng tháng: gửi chứng từ các chuyến từ ngày 07 đến ngày 12 trong tháng;

+ Ngày 20 hàng tháng: gửi chứng từ các chuyến từ ngày 13 đến ngày 17 trong tháng;

+ Ngày 25 hàng tháng: gửi chứng từ các chuyến từ ngày 18 đến ngày 22 trong tháng;

+ Ngày 28 hàng tháng: gửi chứng từ các chuyến từ ngày 23 đến ngày 25 trong tháng;

+ Trước 18h00 ngày 02 hàng tháng: gửi chứng từ các chuyến từ ngày 26 đến hết ngày cuối cùng của tháng trước đó, phục vụ công tác đối soát và thanh toán.

- Các chuyến xe có đủ xác nhận của Bên B và xác nhận đến của đơn vị nhận hàng, có Bộ chứng từ vận chuyển hợp lệ và gửi Bên A nhận được trước 18h00 ngày 02 của tháng kế tiếp tháng thực hiện chuyển vận chuyển sẽ được đối soát để xác định phí vận chuyển trong tháng.

b. Quy trình gửi số liệu và đối soát:

Đối soát lỗi vi phạm và mức phạt hợp đồng theo quy định:

- Ngày 30 hàng tháng: Bên A tổng hợp lỗi vi phạm và mức phạt (nếu có) của các chuyến vận chuyển từ ngày 26 tháng trước đến ngày 25 trong tháng, gửi Bên B xác nhận. Lỗi vi phạm (nếu có) sẽ được khấu trừ vào cước vận chuyển của tháng.

- Lỗi vi phạm hợp đồng (từ ngày 26 tháng trước đến ngày 25 tháng phát sinh) được giảm trừ vào cước vận chuyển của tháng.

- Trước ngày 02 hàng tháng: Bên B gửi danh sách các đơn hàng hoàn thành có đủ chứng từ và biên bản xác nhận thanh toán cước tháng trước cho Bên A.

- Trong vòng 01 ngày làm việc tiếp theo: Bên A xác nhận số chuyến, tính cước và mức phạt (nếu có), lập biên bản xác nhận cước kèm đề nghị xuất hóa đơn gửi Bên B. Bên B xuất hóa đơn trước ngày 07 hàng tháng.

Lưu ý: Nếu có chênh lệch số liệu chưa xác định được, hai Bên tạm xác nhận theo số liệu của Bên A. Chênh lệch sẽ được điều chỉnh vào tháng sau, không ảnh hưởng đến tiến độ đối soát.

5.4. Phạt vi phạm hợp đồng:

5.4.1. Bên B phải bố trí phương tiện vận chuyển theo đúng quy định. Nếu không thực hiện đúng sẽ bị phạt với các mức tương ứng như sau:

5.4.1.1. Phạt vi phạm khi bên B điều phối bố trí phương tiện không đúng quy

định và yêu cầu về dung tích lòng thùng xe:

a. Quy định về tỷ lệ sai lệch dung tích lòng thùng xe của phương tiện vận chuyển như sau:

$$\text{Tỷ lệ sai lệch dung tích lòng thùng xe của phương tiện vận chuyển} = \frac{\text{Dung tích lòng thùng xe tối thiểu theo quy định} - \text{Dung tích lòng thùng xe của phương tiện vận chuyển}}{\text{Dung tích lòng thùng xe tối thiểu theo quy định}}$$

Trong đó:

- Dung tích lòng thùng xe của phương tiện vận chuyển được làm tròn đến chữ số phần mười sau phần thập phân. (Ví dụ: dung tích lòng thùng xe của phương tiện vận chuyển là 47,39 m³ làm tròn thành 47,4 m³; dung tích lòng thùng xe của phương tiện vận chuyển là 47,34 m³ làm tròn thành 47,3 m³).

- Dung tích lòng thùng xe tối thiểu theo quy định như sau:

+ Xe 8 tấn plus $\geq 47,4 \text{ m}^3$;

+ Xe 5 tấn $\geq 23,3 \text{ m}^3$.

b. Trong trường hợp Bên B điều phối, bố trí phương tiện có dung tích lòng thùng xe thấp hơn dung tích lòng thùng xe tối thiểu theo quy định thì mức phạt được xác định như sau:

- Nếu tỷ lệ sai lệch (thiếu) của dung tích lòng thùng xe của phương tiện vận chuyển $\leq 15\%$: Phạt 15 % cước vận chuyển của chuyến vi phạm.

- Nếu tỷ lệ sai lệch (thiếu) của dung tích lòng thùng xe của phương tiện vận chuyển $> 15\%$: Phạt 50 % cước vận chuyển của chuyến vi phạm.

5.4.1.2. Phạt vi phạm khi Bên B điều phối, bố trí phương tiện có Khối lượng hàng CC CP TGGT thấp hơn Khối lượng hàng CC CP TGGT tối thiểu theo quy định.

a. Quy định về tỷ lệ sai lệch của Khối lượng hàng CC CP TGGT của phương tiện vận chuyển được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ sai lệch của Khối lượng hàng CC CP TGGT của phương tiện vận chuyển} = \frac{\text{Khối lượng hàng CC CP TGGT tối thiểu theo quy định} - \text{Khối lượng hàng CC CP TGGT của phương tiện vận chuyển}}{\text{Khối lượng hàng CC CP TGGT tối thiểu theo quy định}}$$

Trong đó:

- Khối lượng hàng CC CP TGGT của phương tiện vận chuyển là khối lượng hàng CC CP TGGT của phương tiện vận chuyển Bên B đã điều phối, bố trí cho đơn hàng.

+ Xe 8 tấn plus : Khối lượng hàng CC CP TGGT ≥ 7 tấn trở lên;

+ Xe 5 tấn : Khối lượng hàng CC CP TGGT $\geq 4,5$ tấn trở lên.

b. Trong trường hợp Bên B điều phối, bố trí phương tiện có Khối lượng hàng CC CP TGGT thấp hơn Khối lượng hàng CC CP TGGT tối thiểu theo quy định thì mức phạt được xác định như sau:

- Nếu tỷ lệ sai lệch (thiếu) của khối lượng hàng CC CP TGGT của phương tiện vận chuyển $\leq 1\%$: Phạt 1% cước vận chuyển của chuyến vi phạm.

- Nếu tỷ lệ sai lệch (thiếu) của Khối lượng hàng CC CP TGGT của phương tiện vận chuyển $> 1\%$ và $\leq 3\%$: Phạt 3% cước vận chuyển của chuyến vi phạm.

- Nếu tỷ lệ sai lệch (thiếu) của Khối lượng hàng CC CP TGGT của phương tiện vận chuyển $> 3\%$ và $\leq 6\%$: Phạt 5% cước vận chuyển của chuyến vi phạm.

- Nếu tỷ lệ sai lệch (thiếu) của Khối lượng hàng CC CP TGGT của phương tiện vận chuyển $> 6\%$ và $\leq 10\%$: Phạt 10% cước vận chuyển của chuyến vi phạm.

- Nếu tỷ lệ sai lệch (thiếu) của Khối lượng hàng CC CP TGGT của phương tiện vận chuyển $> 10\%$ và $\leq 13\%$: Phạt 15% cước vận chuyển của chuyến vi phạm.

- Nếu tỷ lệ sai lệch (thiếu) của Khối lượng hàng CC CP TGGT của phương tiện vận chuyển $> 13\%$: Bên A có quyền đơn phương huỷ chuyến vận chuyển và Bên B sẽ phải chịu phạt 30% cước vận chuyển của chuyến đã huỷ; hoặc để đảm bảo lưu thoát hàng hoá Bên A vẫn thực hiện xếp hàng vận chuyển, tuy nhiên Bên B sẽ phải chịu phạt 50% cước vận chuyển của chuyến vi phạm.

5.4.1.3. Phạt vi phạm khi Bên B bố trí phương tiện không đạt tiêu chuẩn, cụ thể như sau:

a. Nếu Bên B điều phối, bố trí xe ô tô tải thùng kín mà không có cửa giao nhận bên hông: Phạt 100% cước vận chuyển của chuyến vi phạm đồng thời phương tiện vi phạm sẽ bị loại khỏi danh sách phương tiện tham gia thực hiện hợp đồng.

b. Nếu Bên B bố trí phương tiện có khoang chứa hàng ướt, bẩn, có mùi khó chịu ảnh hưởng đến sức khoẻ công nhân bốc xếp hoặc xe có bạt che mưa nắng không đảm bảo an toàn cho hàng hóa: Trường hợp khắc phục kịp thời phạt 30% cước vận chuyển của chuyến vi phạm; Trường hợp Bên B không kịp thời khắc phục phạt 50% cước vận chuyển và loại phương tiện vi phạm ra khỏi danh sách phương tiện tham gia thực hiện hợp đồng.

c. Nếu Bên B bố trí phương tiện không có logo nhận diện thương hiệu VNPOST theo quy định tại đầu xe và hai bên thùng xe: Phạt 10% cước vận chuyển của chuyến vi phạm.

d. Nếu Bên B bố trí xe có rãnh tại sàn thùng: Mức phạt 20% đơn giá vận chuyển của chuyến vi phạm.

e. Nếu Bên B bố trí xe có thanh hàn cố định trong lòng thùng xe khiến Bên A không xếp đủ 21 xe lồng: Mức phạt 30% đơn giá vận chuyển của chuyến vi phạm.

5.4.2. Bên B phải thực hiện đúng lộ trình, thời gian hành trình theo quy định của Bên A. Nếu không thực hiện đúng sẽ bị phạt với các mức tương ứng như sau:

5.4.2.1. Phạt vi phạm khi Bên B thực hiện thời gian hành trình không đúng quy định:

- Nếu Bên B bố trí phương tiện đến nhận hàng chậm so với thời gian yêu cầu: Phạt 15% cước vận chuyển của chuyến xe đến nhận hàng chậm cho 01 giờ chậm đầu tiên. Mỗi giờ chậm tiếp theo phạt 6% cước vận chuyển của chuyến xe đến nhận hàng chậm và các lỗi bất khả kháng được Bên A chấp nhận).

- Nếu hành trình thực hiện (tổng thời gian thực hiện hành trình của chuyến xe) chậm so với hành trình quy định:

+ Hành trình thực hiện chậm dưới 01 giờ (≤ 30 phút) so với hành trình quy định: Không phạt cước;

+ Hành trình thực hiện chậm từ 01 giờ (> 30 phút) trở lên so với hành trình quy định: Phạt 15% cước vận chuyển của chuyến xe chậm hành trình cho 01 giờ chậm đầu tiên. Mỗi giờ chậm tiếp theo phạt 6% cước vận chuyển của chuyến xe chậm hành trình.

- Bên A sẽ xem xét loại trừ lỗi hành trình thực hiện chậm so với hành trình quy định trong các trường hợp bất khả kháng: Thiên tai, chiến tranh, dịch bệnh, sự cố giao thông.

- Nguyên tắc làm tròn số liệu khi xác định thời gian phương tiện đến nhận hàng chậm, thời gian chậm hành trình: Tính tròn thời gian chậm theo giờ. Nếu số lẻ sau hàng đơn vị của tổng thời gian chậm lớn hơn hoặc bằng năm (≥ 5) thì làm tròn thêm một (01) giờ, nếu nhỏ hơn năm (< 5) thì giữ nguyên.

Ví dụ: Thời gian chậm là 1,6 giờ thì tính làm tròn lên thành 02 giờ; Thời gian chậm là 1,3 giờ thì tính làm tròn xuống thành 01 giờ.

5.4.2.2. Phạt vi phạm khi Bên B thay đổi lộ trình, hành trình giao nhận (thêm, bớt, thay đổi thứ tự điểm giao nhận) mà chưa có sự đồng ý của Bên A: Phạt 50% cước vận chuyển của chuyến vi phạm và loại phương tiện vận chuyển ra khỏi hệ thống danh sách phương tiện vận chuyển của Bên B.

5.4.3. Phạt do Bên B không thực hiện đầy đủ các nội dung yêu cầu liên quan đến chứng từ vận chuyển:

5.4.3.1 Nếu Bên B quét thiếu BĐ10:

- Nếu Bên B chủ động thông báo cho Bên A biết các BĐ10 quét thiếu: Phạt 10% cước vận chuyển cho mỗi BĐ10 quét thiếu.

- Nếu Bên B không thông báo cho Bên A, qua rà soát Bên A phát hiện các BĐ10 quét thiếu:

Bên A sẽ thực hiện phạt 50% cước vận chuyển cho chuyến quét thiếu BĐ10 đồng thời, thực hiện phạt khấu trừ cước vận chuyển của phần khối lượng thiếu do quét thiếu BĐ10 theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị phạt} = \begin{matrix} 50\% \text{ cước vận} \\ \text{chuyển của} \\ \text{chuyến} \end{matrix} + \frac{\text{Cước vận chuyển của chuyến * Khối lượng vận} \\ \text{chuyển thiếu do quét thiếu BĐ10}}{\text{Tổng khối lượng vận chuyển quét đủ BĐ10 của} \\ \text{chuyến}}$$

Trong đó:

+ Khối lượng vận chuyển thiếu do quét thiếu BĐ10 là tổng khối lượng hàng hoá/bưu gửi của các BĐ10 bị quét thiếu của chuyến thư.

+ Tổng khối lượng vận chuyển quét đủ BĐ10 của chuyến là Tổng khối lượng hàng hoá/bưu gửi của tất cả các BĐ10 của chuyến thư.

(Mức phạt tối đa là 100% cước của chuyển vận chuyển áp dụng cho cả trường hợp quét thiếu BĐ10 có thông báo và quét thiếu BĐ10 không thông báo)

- Xử lý phương tiện vi phạm lặp lại lỗi “quét thiếu BĐ10 không thông báo” hàng tháng:

+ Trường hợp phương tiện do Bên B sử dụng có từ **05 chuyển vận chuyển** vi phạm lỗi “quét thiếu BĐ10” trở lên trong tháng, Bên A sẽ thực hiện loại phương tiện (áp dụng đối với toàn bộ các nhà vận chuyển đang sử dụng phương tiện này).

+ Việc loại phương tiện được áp dụng từ ngày 05 của tháng kế tiếp, sau khi Bên A hoàn tất việc tổng hợp và xác nhận kết quả vi phạm.

+ Bên A sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên B và các nhà vận chuyển cùng sử dụng phương tiện vi phạm, trong đó nêu rõ căn cứ xử lý.

5.4.3.2. Phạt khi thời gian ghi trên BBTN/BĐ10 lệch so với thời gian ra/ vào điểm trên TMS, cụ thể:

- Phạt 5% cước vận chuyển của chuyến thư tương ứng với lỗi sai lệch thông tin giữa thời gian ra điểm trên TMS và thời gian đi ghi nhận trên BBTN/BĐ10 của điểm giao nhận đầu tiên lệch từ 30 phút trở lên.

- Phạt 5% cước vận chuyển của chuyến thư tương ứng với lỗi sai lệch thông tin giữa thời gian vào điểm trên TMS và thời gian đến (vào) ghi nhận trên BBTN/BĐ10 của điểm giao nhận cuối cùng lệch từ 30 phút trở lên.

5.4.3.3. Phạt do Bên B không thực hiện đúng quy định về chu kỳ bàn giao bộ chứng từ vận chuyển:

- Phạt 1% cước vận chuyển của mỗi chuyến vận chuyển nếu Bên B bàn giao bộ chứng từ vận chuyển không theo đúng quy định về chu kỳ gửi chứng từ theo quy định tại Hợp đồng.

- Phạt bổ sung: Phạt 2% cước vận chuyển của mỗi chuyến vận chuyển/mỗi tháng nộp bộ chứng từ vận chuyển chậm. Bộ chứng từ vận chuyển được coi là nộp chậm khi Bên B bàn giao bộ chứng từ vận chuyển sau ngày 05 của tháng kế tiếp. Sau thời gian 02 tháng kể từ tháng đã thực hiện chuyển vận chuyển mà Bên B không gửi bộ chứng từ vận chuyển, Bên A sẽ không đối soát, thanh toán cước vận chuyển chuyển vận chuyển đó.

5.4.3.4. Phạt do bộ chứng từ vận chuyển Bên B bàn giao thiếu một hoặc các thông tin theo quy định về bộ chứng từ hợp lệ:

a. Trên BBTN/BĐ10 của các điểm giao nhận mà thiếu một trong các thông tin: Chữ kí, họ tên đầy đủ của các Bên liên quan (Bên giao, Bên vận chuyển và Bên nhận) thì bị phạt 1% cước vận chuyển của chuyến.

b. Trên BBTN/trên BĐ10 của các điểm giao nhận không có dấu nhậ ấn (dấu tròn trên BBTN hoặc dấu vuông in sẵn trên BĐ10) thì bị phạt 1% cước vận chuyển của chuyến.

c. Phạt 1% cước vận chuyển đối với mỗi lỗi sau:

- BBTN/BĐ10 của điểm giao nhận đầu tiên thiếu thời gian vào (đến) điểm giao nhận (ghi rõ ngày, giờ).

- BĐGN/BĐ10 của điểm giao nhận đầu tiên thiếu thời gian ra (đi) điểm giao nhận (ghi rõ ngày, giờ).

- BĐGN/BĐ10 của điểm giao nhận cuối cùng thiếu thời gian vào (đến) điểm giao nhận (ghi rõ ngày, giờ).

5.4.4. Nếu Bên B không bố trí tối thiểu 02 lái xe để thực hiện hoạt động vận chuyển cho Bên A: Phạt 15 % giá cước vận chuyển của chuyến vi phạm.

5.4.5. Nếu lái xe của bên B thực hiện thao tác trên TMS/APP không đúng quy định thì bị phạt cước vận chuyển, cụ thể như sau:

- Thao tác ra vào điểm không đúng hành trình quy định: Phạt 10% cước vận chuyển.

- Quét BĐ10 không đúng quy định: Phạt 5% cước vận chuyển đối với mỗi điểm giao nhận có BĐ10 quét không đúng quy định. BĐ10 quét không đúng quy định gồm các trường hợp sau:

+ Thời gian quét BĐ10 lên chên lệch so với thời gian ra điểm > 30 phút.

+ Thời gian quét BĐ10 xuống chên lệch so với thời gian vào điểm > 30 phút.

+ Thời gian quét 01 BĐ10 lên và xuống chên lệch \leq 05 phút.

5.4.6. Tổng cộng mức phạt của tất cả các lỗi vi phạm/ chuyến vận chuyển tối đa là 100% cước của chuyến vận chuyển.

5.4.7. Tất cả các lỗi vi phạm, chi phí bồi thường (nếu có phát sinh) sẽ được Bên A tổng hợp và gửi sang Bên B để kiểm tra, xác nhận đồng thời cùng với việc đối soát phí vận chuyển hàng tháng, làm cơ sở để thực hiện khấu trừ cước vận chuyển của Bên B.

5.4.8. Nếu phương tiện vận chuyển của Bên B bị hỏng từ 02 lần trở lên trong quá trình vận chuyển hàng hoá cho Bên A thì Bên A sẽ loại phương tiện vận chuyển đó ra khỏi danh sách phương tiện vận chuyển của Bên B.

